

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ- ST
Ngày: 06 - 9 - 2022
V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐP, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Nhật

Bà Nguyễn Thị Chiêu

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Như Hoàng Hải- Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐP, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 105/2022/TLST- HNGĐ, ngày 18 tháng 7 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số /2022/QĐ-HNGĐ ngày 25/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1994; Nơi ĐKKHKT: Số nhà 6 ngõ 29 phố Ph, thị trấn P, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Cụm 1, xã TH, huyện ĐP, thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1993; Nơi ĐKKHKT: Số nhà 6 ngõ 29 phố Ph, thị trấn P, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội vào ngày 20/9/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách trái ngược nên thường bắt

đồng quan điểm và xảy ra cãi vã. Cuộc sống mâu thuẫn kéo dài đến tháng 11 năm 2021 thì lên đến đỉnh điểm nên chị T đã về nhà bố mẹ đẻ để ở. Vợ chồng chính thức sống ly thân nhau. Trong thời gian ly thân, cha mẹ hai bên đã khuyên bảo, hàn gắn nhưng do mâu thuẫn của anh chị đã quá lớn nên không thể tiếp tục chung sống. Nhận thấy tình cảm với anh T1 không còn nên chị T xin ly hôn.

Về con chung: Anh, chị có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 06/03/2014 và cháu Nguyễn Thị Minh A1, sinh ngày 21/12/2015. Chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung sau khi ly hôn và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con cùng với chị.

Về tài sản chung: Anh, chị không có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, Tòa án đã thông báo cho anh T1 biết các yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, trong suốt thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án đã nhiều lần thông báo, triệu tập để anh T1 đến Tòa án trình bày ý kiến, tham gia phiên họp và hòa giải nhưng anh T1 đều vắng mặt. Bà Bùi Thị Th, sinh năm 1955, cư trú tại địa chỉ: số nhà 6, ngõ 29, phố Ph, thị trấn P, huyện ĐP, là mẹ đẻ của anh T1 trình bày: Thời gian vợ chồng anh T1, chị T ở chung với bà, bà cũng biết anh chị thường xuyên cãi nhau nhưng không rõ lý do. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ anh, chị nhưng không được. Đến cuối năm 2021, chị T đã về nhà của bố mẹ đẻ của chị ở xã TH để sống. Hai bên gia đình đều cố gắng để hàn gắn tình cảm của anh, chị nhưng anh, chị vẫn không về sống cùng nhau. Anh T1 đã nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án gửi nhưng do công việc của anh T1 thường xuyên đi sớm về muộn nên anh T1 không đến làm việc theo nội dung các thông báo của Tòa án. Anh T1 có nhờ bà đến Tòa án trình bày là anh chị không thể ở được với nhau, anh bận việc không đến trình bày trực tiếp được, xin Tòa án cứ giải quyết cho anh, chị được ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T ly hôn anh T1. Về con chung, giao cho chị T nuôi dưỡng cả hai con chung là các cháu Nguyễn Thị Phương A và Nguyễn Thị Minh A1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh T1 cho đến khi có yêu cầu. Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện đề nghị giải quyết ly hôn và giải quyết về quyền nuôi con chung với anh Nguyễn Văn T1 có hộ khẩu thường trú tại thị

trần P, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội. Vì vậy, Tòa án huyện ĐP thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về quyền nuôi con khi ly hôn”, là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở các phiên hòa giải nhưng các đương sự không đoàn tụ và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án nhân dân huyện ĐP quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Toà án xét xử vắng mặt anh T1 theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Văn T1:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 20/9/2013 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Theo chị T thì sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính cách trái ngược nên thường xuyên cãi nhau. Cả hai đã sống ly thân nhau từ tháng 11 năm 2021 đến nay và không còn tình cảm với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tổng đạt cho anh T1 các văn bản tố tụng, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng anh T1 đều không đến Toà án để hoà giải, hàn gắn vợ chồng và còn nhờ mẹ đẻ là bà Bùi Thị Th trình bày là vợ chồng anh không thể ở được với nhau đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Điều đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, Hội đồng xét xử cho chị T ly hôn anh T1 là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Yêu cầu giải quyết về quyền nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 06/03/2014 và cháu Nguyễn Thị Minh A1, sinh ngày 21/12/2015. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu Phương A và cháu Minh A1 đều ở cùng với chị T, do chị T nuôi dưỡng. Chị T có nguyện vọng được nuôi cả hai con sau khi vợ chồng ly hôn. Nhận thấy, trong suốt quá trình Tòa án tiến hành hòa giải, anh T1 không có mặt, không có ý kiến đề nghị gì về quyền nuôi con. Bản thân chị T cũng có nguyện vọng sau khi ly hôn được nuôi dưỡng các con nên Hội đồng xét xử giao hai cháu Phương A và Minh A1 cho chị T nuôi là phù hợp với Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con, nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh T1 cho đến khi có yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Cho ly hôn giữa anh chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T quyền nuôi cháu Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 06/03/2014 và cháu Nguyễn Thị Minh A1, sinh ngày 21/12/2015 cho đến khi cháu Phương A và Minh A1 đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Nguyễn Văn T1 cho đến khi có yêu cầu mới hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Anh Nguyễn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002822 ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐP, Thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND huyện ĐP, TP. Hà Nội;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện ĐP,
TP. Hà Nội;
- UBND thị trấn P, huyện
ĐP, TP. Hà Nội (GCNKH số 50/2013);
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Lê Thị Hà

